

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
UNDERGRADUATE PROGRAMME**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3764/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh
Issued together with Decision No 3764/QĐ-ĐHM dated 21 month 12 year 2023
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Kế toán**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: Accounting
3. Mã ngành/Major Code: **7340301**
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training: 4 năm
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: **123 tín chỉ**
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Kế toán có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong ngành Kế toán để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

- Vị trí việc làm 1: Kế toán các phần hành tại các doanh nghiệp như Kế toán kho, Kế toán công nợ, Kế toán giá thành, Kế toán tiền lương, Kế toán thuế.

Hub

- Vị trí việc làm 2: Kế toán viên tại các tổ chức tài chính và công ty chứng khoán như Ngân hàng, Quỹ đầu tư.

- Vị trí việc làm 3: Kế toán viên tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các đơn vị công ích như trường học, bệnh viện..

Sau khi tích lũy kinh nghiệm làm việc, sinh viên có thể đảm nhiệm các vị trí: Kế toán tổng hợp, Kế toán trưởng, Giám đốc tài chính, Giám đốc điều hành..

Người học có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ như tham gia học chương trình Kế toán công chứng Anh, Kế toán công chứng Úc... chương trình Thạc sĩ ngành Kế toán, Kiểm toán hoặc học mở rộng kiến thức của các ngành gần như Tài chính- Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế.

IV. Chuẩn đầu ra – Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO	Mô tả/ Description
Kiến thức/ Knowledge	
PLO1	Thể hiện hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán học và khoa học xã hội để làm nền tảng phát triển tư duy phân biện
PLO2	Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan thông qua việc vận dụng những quan điểm khoa học về tính cách mạng, tính nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chính sách của Đảng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, đổi mới đất nước.
PLO3	Trình bày các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội làm nền tảng cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất và kinh doanh
PLO4	Trình bày được các vấn đề cơ bản liên quan đến hoạt động nghề nghiệp kế toán, bao gồm các nguyên tắc, yêu cầu kế toán Việt nam và nội dung khung khái niệm của chuẩn mực kế toán quốc tế
PLO5	Phân tích kiến thức chuyên sâu về kế toán, phù hợp với các hướng dẫn của quốc gia và quốc tế, về nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành và qui định nghề nghiệp kế toán.
PLO6	Áp dụng các kiến thức bổ trợ có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp
Kỹ năng/Skills	
PLO7	Thể hiện được khả năng tư duy hệ thống và phân biện
PLO8	Thực hiện được việc nhận dạng và giải quyết vấn đề.
PLO9	Thể hiện kỹ năng giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập
Mức tự chủ và trách nhiệm/Autonomy and Accountability	
PLO10	Thể hiện được năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm

Juc

Chuẩn đầu ra/ PLO	Mô tả/ Description
PLO11	Thể hiện được năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi phát triển bản thân
PLO12	Thể hiện được ý thức tuân thủ pháp luật, có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp

V. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình – Curriculum structure

STT No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1.	Kiến thức giáo dục đại cương	41	29	12	33.33%
1.1.	<i>Lý luận chính trị</i>	11	11		
1.2.	<i>Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội – nhân văn</i>	6		6	
1.3.	<i>Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên</i>	9	3	6	
1.4.	<i>Ngoại ngữ</i>	15	15		
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	82	49	33	66.67%
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành)</i>	15	9	6	
2.2.	<i>Kiến thức ngành</i>	51	24	27	
2.3.	<i>Kiến thức bổ trợ</i>	6	3	3	
2.4.	<i>Tốt nghiệp</i>	10	10		
	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4		
	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	6	6		
	<i>Môn thay thế</i>	6		6	
Tổng cộng		123	78	45	

2. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		38.5	2.5	
<i>a)</i>	<i>Lý luận chính trị</i>		<i>10.5</i>	<i>0.5</i>	

Thư

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
1.	Triết học Mác - Lênin Marxist – Leninist philosophy	POLI1304	3		
2.	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist – Leninist Political Economics	POLI1205	2		
3.	Chủ nghĩa Xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI1206	2		
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI1207	2		
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI1208	1.5	0.5	
b)	Kiến thức kinh tế, luật, khoa học xã hội và nhân văn		6		
	Chọn 1 môn				
6.	Kinh tế học đại cương General Economics	SEAS2301	3		
7.	Kinh tế Vi mô Microeconomics	ECON1301	3		
8.	Kinh tế Vĩ mô Macroeconomics	ECON1302	3		
9.	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	SOCI1317	3		
10.	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI1301	3		
	Chọn 1 môn				
11.	Pháp luật đại cương Introduction to Law	GLAW1315	3		
12.	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	BLAW1301	3		
c)	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		9		
	Tin học				
13.	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	COMP1310	2	1	
	Toán và khoa học tự nhiên: chọn 2 môn		5	1	
14.	Thống kê ứng dụng Business Statistics	BADM1305	3		
15.	Giải tích	MATH1314	2	1	

Thuc

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Analytics				
16.	Đại số tuyến tính Linear Algebra	MATH1313	2	1	
17.	Xác suất và thống kê Probability and Statistics	MATH1315	2	1	
18.	Nguyên lý thống kê kinh tế Principles of Economic Statistics	MATH1322	2	1	
d)	Tiếng Anh (hoặc ngoại ngữ hai)		15		
19.	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GENG1311	3		
20.	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GENG1312	3		
21.	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GENG1313	3		
22.	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GENG1314	3		
23.	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GENG1315	3		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		78	4	
a)	Kiến thức cơ sở (lĩnh vực, nhóm ngành, ngành)		15		
	Bắt buộc		9		
24.	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting	ACCO2301	3		
25.	Định hướng và kỹ năng học tập Learning Orientation and Skills	EDUC1301	3		
26.	Kinh doanh và nghiệp vụ Business and Technology hoặc	ACCO1305	3		
27.	Kinh Doanh và Nghiệp vụ (TA) Business and Technology (English)	ACCO1306	3		
	Tự chọn		6		
28.	Tiền tệ và Ngân hàng Money and Banking	FINA1301	3		
29.	Thị trường tài chính Financial Markets	FINA3320	3		
30.	Luật kinh doanh Business Law	GLAW1318	3		
31.	Pháp luật về lao động và việc làm	BLAW1306	3		

Jueg

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	Labour Law				
32.	Marketing căn bản Principles of Marketing	BADM2301	3		
33.	Lập kế hoạch kinh doanh Business Planning	BADM2323	2	1	
b)	Kiến thức ngành		51		
	Bắt buộc		24		
34.	Kế toán tài chính 1 Financial Accounting 1	ACCO2310	3		Nguyên lý kế toán
35.	Kế toán tài chính 2 Financial Accounting 2	ACCO2315	3		Kế toán tài chính 1
36.	Kế toán tài chính 3 Financial Accounting 3	ACCO3301	3		Kế toán tài chính 2
37.	Kế toán tài chính 4 Financial Accounting 4	ACCO2316	3		Kế toán tài chính 3
38.	Hệ thống thông tin kế toán 1 Accounting Information System 1	ACCO3315	3		Kế toán tài chính 2
39.	Hệ thống thông tin kế toán 2 Accounting Information System 2	ACCO3303	3		Hệ thống thông tin kế toán 1
40.	Tài chính doanh nghiệp 1 Corporate Finance 1	FINA3319	3		
41.	Kiểm toán 1 Auditing 1	ACCO3302	3		Kế toán tài chính 1
42.	hoặc Kiểm toán 1 (TA) Audit and Assurance 1	ACCO5329	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)
	Tự chọn (Chọn 9 môn)		27		
43.	Kế toán thuế 1 Tax Accounting 1	ACCO2311	3		Kế toán tài chính 3
44.	Kế toán thuế 2 Tax Accounting 2	ACCO2317	3		Kế toán thuế 1
45.	Kế toán chi phí Cost Accounting hoặc	ACCO4301	3		Kế toán tài chính 1
46.	Kế toán quản trị căn bản 1 (TA) Fundamentals of Management Accounting 1	ACCO5330	3		Kinh doanh và

Thích

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
					nghịệp vụ (TA)
47.	Tài chính hành chính sự nghiệp Finance for Public Sector	FINA3324	3		
48.	Kế toán quản trị Managerial Accounting	ACCO4302	3		Kế toán chi phí
49.	hoặc Kế toán quản trị căn bản 2 (TA) Fundamentals of Management Accounting 2	ACCO5339	3		Kế toán quản trị căn bản 1 (TA)
50.	Kế toán hành chính sự nghiệp Accounting for Public Sector	ACCO3320	3		Kế toán tài chính 2
51.	Tài chính doanh nghiệp 2 Corporate finance 2	FINA2305	3		
52.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp Enterprise Resource Planning System	MISY3302	3		Nguyên lý kế toán
53.	Kế toán ngân hàng Accounting of Banking	ACCO3306	3		Kế toán tài chính 1
54.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 1	ACCO2318	3		Nguyên lý kế toán
55.	International Finacial Reporing Standard 1 hoặc Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA) International Financial Accounting 1	ACCO5331	3		Kinh doanh và nghịệp vụ (TA)
56.	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 2	ACCO2319	3		Kế toán quốc tế 1
57.	International Finacial Reporing Standard 2 Hoặc Kế toán tài chính quốc tế 2 (TA) International Financial Accounting 2	ACCO5341	3		Kế toán tài chính quốc tế 1 (TA)
58.	Ngân hàng thương mại Commercial banking	FINA2306	3		
59.	Thanh toán quốc tế	FINA3302	3		

Thư

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học Course Code	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits		Ghi chú/ Remarks
			Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	
	International Payment				
60.	Khởi nghiệp Entrepreneurship	BADM2315	3		
c)	Kiến thức bổ trợ		6		
	Bắt buộc		3		
61.	Phân tích báo cáo tài chính Financial Statement Analysis	FINA3312	3		
62.	Tự chọn: chọn 1 trong 3 môn		3		
63.	Phân tích dữ liệu Data analytics	ITEC1323	2	1	
64.	Truy vấn dữ liệu Structural data query	ITEC1322	2	1	
65.	Phân tích dữ liệu trong kế toán Data analytics for Accounting	ACCO2320	3		Hệ thống thông tin kế toán 1
d)	Thực tập và khóa luận/đồ án tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)		6	4	
66.	Thực tập tốt nghiệp Internship	ACCO4899		4	Kế toán thuế 2
67.	Khóa luận tốt nghiệp Final Thesis	ACCO4699	6		
	Hoặc môn học thay thế Khóa luận/Đồ án tốt nghiệp. (Chọn 2 trong nhóm các môn tự chọn thuộc kiến thức ngành. Lưu ý các môn chọn trong nhóm kiến thức này không được trùng với môn đã học)				
Tổng cộng:			116.5	6.5	

Thư